CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13

LICOGI 13

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến – phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2021

THÁNG 10 NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Tòa nhà Licogi 13 - Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 043 5 534 369 Fax: 042 8 544 107

Mẫu số B 01a - DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**3,314,893,450,582**	**3,206,288,093,335**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**71,103,919,129**	**190,722,278,244**
1. Tiền	111		71,103,919,129	190,722,278,244
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6,442,315,616**	**3,000,000,000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,442,315,616	3,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,036,219,249,008**	**1,982,704,273,595**
1. Phải thu của khách hàng	131	VIII.01	1,094,570,188,264	985,633,246,574
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.02	568,369,444,424	561,108,615,059
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		27,564,303	
4, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		9,411,817,449	19,198,305,249
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		34,726,000,000	22,246,000,000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.02	336,414,234,568	402,003,930,047
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(7,300,000,000)	(7,485,823,334)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,077,778,039,232**	**933,963,962,390**
1. Hàng tồn kho	141	V.03	1,080,199,234,687	936,385,157,845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,421,195,455)	(2,421,195,455)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**123,349,927,597**	**95,897,579,106**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,495,626,468	1,676,026,512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69,815,678,996	63,408,605,520
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		22,038,622,133	812,947,074
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VIII.03	30,000,000,000	30,000,000,000
B. Tài sản dài hạn	**200**		**1,888,979,995,366**	**2,140,110,663,146**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**189,611,468,662**	**154,147,269,807**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.04	17,281,031,911	19,714,739,346
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		40,826,719,856	15,045,464,027
4. Phải thu dài hạn khác	216		131,503,716,895	119,387,066,434
II. Tài sản cố định	**220**		**206,841,310,989**	**1,160,400,167,173**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**V.04**	**176,519,212,823**	**1,136,808,656,160**
- Nguyên giá	*222*		*432,384,545,494*	*1,399,673,791,225*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(255,865,332,671)*	*(262,865,135,065)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.05	26,587,563,130	19,785,088,900
- Nguyên giá	*225*		*38,431,817,602*	*30,531,524,474*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(11,844,254,472)*	*(10,746,435,574)*
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	3,734,535,036	3,806,422,113
- Nguyên giá	*228*		*5,655,144,100*	*5,655,144,100*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1,920,609,064)*	*(1,848,721,987)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**124,237,446,096**	**102,661,926,609**
- Nguyên giá	231		125,683,716,860	104,108,197,373
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(1,446,270,764)	(1,446,270,764)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,015,617,413,804**	**375,747,351,021**
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,015,617,413,804	375,747,351,021
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**319,511,976,260**	**317,511,976,260**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		319,311,976,260	317,311,976,260
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200,000,000	200,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33,160,379,555**	**29,641,972,276**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	19,690,004,758	15,199,218,310
3.Thiết bị vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263		42,000,000	42,000,000
5. Lợi thế thương mại	269		13,428,374,797	14,400,753,966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 =100+200)	**270**		**5,203,873,445,948**	**5,346,398,756,481**

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13
Tòa nhà Licogi 13 - Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội
Tel: 043 5 534 369 Fax: 042 8 544 107

Mẫu số B 01a - DNHN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2021	01/01/2021
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**4,362,590,920,589**	**4,511,550,619,783**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,370,306,782,549**	**2,941,147,141,199**
1. Phải trả người bán	311	VIII.06	922,982,126,807	864,335,917,081
2. Người mua trả tiền trước	312	VIII.07	765,845,475,105	273,106,154,349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	40,397,268,794	37,639,715,509
4. Phải trả người lao động	314		17,579,130,456	136,268,506,540
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71,631,849,245	63,112,067,473
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,224,631,257	1,389,755,157
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	527,779,516,705	558,947,469,962
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,021,626,881,867	1,003,264,709,987
11.Dự Phòng phải trả ngắn hạn	321			1,713,544,389
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,239,902,313	1,369,300,752
II. Nợ dài hạn	**330**		**992,284,138,040**	**1,570,403,478,584**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		204,305,264,152	183,033,312,680
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		221,711,765,596	111,221,940,169
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		43,093,480,389	54,881,311,305
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,696,169,233	1,785,059,478
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		146,247,191,922	248,356,573,477
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	373,100,232,302	969,126,200,879
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,130,034,446	1,999,080,596
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**841,282,525,359**	**834,848,136,698**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**841,282,525,359**	**834,848,136,698**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		648,980,320,000	648,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		308,550,000	308,550,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		50,149,592	50,149,592
3. Cổ phiếu quỹ	414		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,233,280,937	19,089,325,604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,453,277,271	5,317,585,152
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ báo cáo	421a		26,917,808,224	6,256,375
-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(14,464,530,953)	5,311,328,777
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		171,291,720,894	173,136,979,685
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		**5,203,873,445,948**	**5,346,398,756,481**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

Mẫu số B 02a - DNHN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.14**	**497,159,144,640**	**447,238,933,771**	**1,819,159,398,626**	**1,534,092,928,475**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		6,125,420,157	3,276,638,000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**497,159,144,640**	**447,238,933,771**	**1,813,033,978,469**	**1,530,816,290,475**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15	478,924,518,669	394,697,903,031	1,683,213,018,675	1,362,395,779,027
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**18,234,625,971**	**52,541,030,740**	**129,820,959,794**	**168,420,511,448**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16	17,315,851,682	5,111,836,697	19,257,453,552	6,276,357,190
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.17**	**18,261,441,238**	**37,050,615,412**	**89,973,362,550**	**114,591,924,520**
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		18,261,441,238	37,050,615,412	89,973,362,550	114,591,924,520
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	*24*		-			
9. Chi phí bán hàng	25		321,615,965	592,231,842	338,262,321	857,914,483
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.08	13,018,012,307	13,905,321,180	44,805,764,959	41,283,790,750
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (25+26)]	**30**		**3,949,408,143**	**6,104,699,003**	**13,961,023,516**	**17,963,238,885**
12. Thu nhập khác	31	VIII.09	205,824,979	267,641	1,189,639,210	1,098,870,797
13. Chi phí khác	32	VIII.10	2,043,518,395	493,017,985	4,549,701,488	1,769,344,125
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,837,693,416)**	**(492,750,344)**	**(3,360,062,278)**	**(670,473,328)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỲ NÀY		LUỸ KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2,111,714,727**	**5,611,948,659**	**10,600,961,238**	**17,292,765,557**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,089,204	810,980,653	563,567,319	1,757,698,358
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 -51 -52)	**60**		**2,101,625,523**	**4,800,968,006**	**10,037,393,919**	**15,535,067,199**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(1,303,207,507)	1,617,704,876	(5,949,784,377)	3,120,189,030
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	**62**		**3,404,833,030**	**3,183,263,130**	**15,987,178,296**	**12,414,878,169**
(62 = 60 - 61)					-	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.18**	**53**	**74**	**250**	**291**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lại Thị Thơ	**Nguyễn Thị Thơm**	**Phạm Văn Thăng**

Mẫu số: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		2,588,894,671,452	426,793,892,691
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(2,361,378,372,878)	(478,676,150,348)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(206,499,959,335)	(11,688,424,310)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(78,335,281,060)	(38,944,492,398)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(8,691,880,958)	(3,355,406,433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1,158,043,226,229	307,789,011,706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(1,076,375,708,291)	(208,950,209,141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.	**20**		**15,656,695,159**	**(7,031,778,233)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.			-	-
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(10,445,010,183)	(41,458,293,302)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(48,300,000,000)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		38,245,769,324	37,180,640,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(23,096,674,720)	(21,300,000,000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		9,101,090,817	28,560,742
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	**30**		**(34,494,824,762)**	**(31,549,092,560)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		3,096,674,720	21,605,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,389,685,967,708	366,002,276,077
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(1,357,403,631,287)	(290,251,942,291)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		(134,980,876,521)	(50,834,142,594)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(99,601,865,380)**	**46,521,191,192**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(118,439,994,983)**	**7,940,320,399**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**189,543,914,112**	**17,435,360,923**
Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ	**61**		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**71,103,919,129**	**25,375,681,322**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lại Thị Thơ	Nguyễn Thị Thơm	Phạm Văn Thăng

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13 - Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ba ngày 14/12/2020 thì Vốn điều lệ của Công ty là 648.980.320.000 đồng

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** *(Mười nghìn đồng)*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thuỷ lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;
- Sản xuất công nghiệp: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thuỷ điện vừa và nhỏ;
- Khai thác đá;
- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

4. Danh sách các Công ty con được hợp nhất của Công ty

Tổng số các Công ty con: 11 Công ty

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 11 Công ty

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Nền móng xây dựng
   - Địa chỉ: Tầng 1, đơn nguyên B, tòa nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội
   - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%
   - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

2. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	- Địa chỉ: Tầng 1, ĐN B, tòa nhà Licogi 13, Đ Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, TX, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 64,29% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 64,29%
3. Công ty Cổ phần Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	- Địa chỉ: Tầng 1, ĐNA, tòa nhà Licogi 13, Đ.Khuất Duy Tiến,P. Nhân Chính,TX, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,65% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,65%
4. Công ty Cổ phần ĐTNN SÀI Gòn Thành Đạt	- Địa chỉ: 21 Trần Phú, P. Thạch Thang, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87.14% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 87.14%
5.Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phước	Địa chỉ: - Địa chỉ: Số 02 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thập Thang, Q Hải Châu, TP Đà Nẵng. - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,97% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,97%
6.Công ty cổ phần LICOGI13 – Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng	Địa chỉ: Lầu 2, số 35 đường số 2, khu phố 4, phường An Phú, Quận 2, TPHCM - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,21% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 94,21%
7. Công ty TNHH MTV Trường trung cấp nghề công trình I	Địa chỉ: Tân Dân, Sóc Sơn Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
8. Công ty cổ phần Sông nhiệm	Địa chỉ: Xã Niềm Sơn, Huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang
9. Công ty cổ phần LIG - Hướng Hoá 1	Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
10. Công ty cổ phần LIG – Hướng Hoá 2	Số 37, Đường Lý Thường Kiệt, P. Đông Lương, TP Đông Hà, Tỉnh Quảng trị Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

5. Đầu tư vào tài chính dài hạn vào các công ty

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

1.Công ty CP năng lượng tái tạo LICOGI13
- Địa chỉ: Tầng 1, tòa nhà Licogi 13 Tower, Đ.Khuất Duy Tiến, PNhân Chính, TX, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 3,75%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 3,75%

2. Công ty Cổ phần Công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI 13
- Địa chỉ: Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội
- Tỷ lệ phần sở hữu: 19.483%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 19.483%

3.Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh.

4.Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu
- Địa chỉ: Sn 66 đường Nguyễn Trãi, tổ 9, P,. Quyết Thắng . P. Sơn La, Tỉnh Sơn la

5.Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO

6.Công ty TNHH Trung Chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đầu tư vào Công ty Con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 13 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối tại ngày 30/06/2021. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các Công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào Công ty Liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lãi lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần vốn góp của Công ty liên kết chưa được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp thực tế đích danh.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

4.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa loại kiêm cố	25-50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Ô tô land cruise động được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán .

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phần mềm kế toán	3
- Phần mềm quản lý khách hàng	9

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, đã loại trừ phần vốn góp của Công ty mẹ trong Công ty con.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh khác vào lợi nhuận sau thuế TNDN và loại bỏ lợi ích của Cổ đông thiểu số.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Công ty mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị và thông báo cho phép của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" được ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

11. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

13. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khoá sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên

Mẫu số B 09 - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2021

(tiếp theo)

cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy (quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án "Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13" bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

Giá vốn bán thành phẩm được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quí III/2021

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Tiền	71,103,919,129	190,722,278,244
	Tiền mặt tại quỹ	*14,648,466,175*	*10,294,703,574*
	Tiền gửi ngân hàng	*56,455,452,954*	*180,427,574,670*
	Các khoản tương đương tiền	-	
	Tổng cộng	71,103,919,129	190,722,278,244

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý *III* năm 2021

(tiếp theo)

Thông tin chi tiết về đầu tư tài chính dài hạn của công ty vào thời điểm 30/09/2021 như sau:

	Đầu tư tài chính dài hạn	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị	
1	Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	272,136	19%	19%	2,721,360,000	
2	Công ty CP năng lượng tái tạo - LICOGI 13				9,927,258,225	
3	Công ty CP SX vật liệu và XD COSEVCO				1,000,000,000	
4	Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh				109,858,035	
5	Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu				108,153,500,000	
6	Công ty TNHH Trung Chính				92,400,000,000	
7	Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước				105,000,000,000	
	Tổng cộng				**319,311,976,260**	

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

3	**Phải thu của khách hàng**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
	Phải thu của khách hàng	1,094,570,188,264	985,633,246,574

4.	**Các khoản phải thu khác**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
	Công ty cổ phần LICOGI13	141,236,551,513	220,228,183,460
	Công ty Licogi 13 - FC	81,481,198,569	82,691,999,432
	Công ty Sài gòn thành đạt	91,805,011,146	77,278,184,501
	Công ty CP Sông nhiệm	24,184,327,239	50,586,229,230
	Công ty CP Licogi 13 - IMC	3,350,666,433	3,893,382,002
	Công ty CP Licogi 13 - ICI	55,479,701,429	55,452,665,750
	Hướng hóa 1	41,492,639,660	61,995,439,900
	Hướng Hóa 2	53,304,338,437	62,202,041,697
	Trường Trung cấp nghề	1,610,238,545	1,909,470,372
	Công ty Sài gòn Thuận Phước	7,521,460,120	4,101,596,475
	Công ty CP Licogi 13 - CMC	11,019,346,787	13,810,584,177
	Tổng cộng	**336,414,234,568**	**402,003,930,047**

5	**Hàng tồn kho**	**30/09/2021**		**01/01/2021**	
		VND	**VND**	**VND**	**VND**
		Giá Gốc	**Dự phòng**	**Giá Gốc**	**Dự phòng**
	Nguyên vật liệu tồn kho	**8,357,891,062**	**-**	**7,212,252,807**	**-**
	Công cụ, dụng cụ	**464,882,656**	**-**	**528,532,886**	**-**
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**1,049,799,724,060**	**0**	**890,635,526,266**	**0**
	Thành phẩm tồn kho	**21,535,710,627**	**2,421,195,455**	**37,967,819,604**	**2,421,195,455**
	Hàng hoá	**41,026,282**		**41,026,282**	
Tổng cộng		**1,080,199,234,687**	**2,421,195,455**	**936,385,157,845**	**2,421,195,455**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy III Năm 2021
(tiếp theo)

4. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2021	**203,823,508,711**	**1,042,720,837,524**	**127,168,890,825**	**1,120,157,426**	**24,840,396,739**	**1,399,673,791,225**
- Mua trong kỳ		4,749,454,479	522,755,418			5,272,209,897
- Tăng do nhận vốn góp						-
- Phân loại lại TS		57,272,727	3,580,440,046			3,637,712,773
- Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính			9,425,182			9,425,182
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán		(15,626,778,090)	(20,650,400)			(15,647,428,490)
- Giảm khác	(46,613,898,560)	(832,098,215,011)	(81,007,079,922)		(841,971,600)	(960,561,165,093)
- Số dư ngày 30/09/2021	**157,209,610,151**	**199,802,571,629**	**50,253,781,149**	**1,120,157,426**	**23,998,425,139**	**432,384,545,494**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
- Số dư ngày 01/01/2021	**(47,523,995,366)**	**(170,570,562,060)**	**(38,329,566,176)**	**(877,145,619)**	**(5,563,865,844)**	**(262,865,135,065)**
- Khấu hao trong kỳ	(6,152,282,814)	(30,034,222,821)	(4,014,446,250)	(36,881,281)	(627,151,619)	(40,864,984,785)
- Tăng do Phân loại lại TS		(27,681,821)	(3,580,440,046)			(3,608,121,867)
- Tăng khác						-
- Chuyển sang góp vốn						-
- Thanh lý, nhượng bán		7,674,825,687	245,838			7,675,071,525
- Giảm khác	2,620,800,045	37,206,089,482	3,783,843,194		187,104,800	43,797,837,521
- Số dư ngày 30/09/2021	**(51,055,478,135)**	**(155,751,551,533)**	**(42,140,363,440)**	**(914,026,900)**	**(6,003,912,663)**	**(255,865,332,671)**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2021	**156,299,513,345**	**872,150,275,464**	**88,839,324,649**	**243,011,807**	**19,276,530,895**	**1,136,808,656,160**
- Tại ngày 30/09/2021	**106,154,132,016**	**44,051,020,096**	**8,113,417,709**	**206,130,526**	**17,994,512,476**	**176,519,212,823**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
- Số dư ngày 01/01/2021	**4,433,454,545**	**26,098,069,929**	**30,531,524,474**
- Thuê tài chính trong năm	7,570,131,677	3,910,601,497	11,480,733,174
- Giảm trong năm		(3,580,440,046)	(3,580,440,046)
- Tăng khác			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/09/2021	**12,003,586,222**	**26,428,231,380**	**38,431,817,602**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
- Số dư ngày 01/01/2021	**(842,291,667)**	**(9,904,143,907)**	**(10,746,435,574)**
- Khấu hao trong năm	(1,100,491,094)	(3,577,767,850)	(3,577,767,850)
- Tăng khác			-
- Giảm trong năm			-
- Giảm khác		3,580,440,046	3,580,440,046
- Số dư ngày 30/09/2021	**(1,942,782,761)**	**(9,901,471,711)**	**(11,844,254,472)**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2021	**3,591,162,878**	**16,193,926,022**	**19,785,088,900**
- Tại ngày 30/09/2021	**10,060,803,461**	**16,526,759,669**	**26,587,563,130**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	TSHH khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2021	**5,502,644,100**	**152,500,000**	**5,655,144,100**
- Mua trong năm			
- Tăng khác		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/09/2021	**5,502,644,100**	**152,500,000**	**5,655,144,100**
Giá trị hao mòn luỹ kế			-
- Số dư ngày 01/01/2021	**(1,696,221,987)**	**(152,500,000)**	**(1,848,721,987)**
- Khấu hao trong năm	(71,887,077)		(71,887,077)
- Giảm khác		-	-
- Số dư ngày 30/09/2021	**(1,768,109,064)**	**(152,500,000)**	**(1,920,609,064)**
Giá trị còn lại			-
- Tại ngày 01/01/2021	**3,806,422,113**	**-**	**3,806,422,113**
- Tại ngày 30/09/2021	**3,734,535,036**	**-**	**3,734,535,036**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

9.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
	Mua sắm tài sản cố định	-	
	Các công trình xây dựng cơ bản dở dang	***1,015,617,413,804***	***375,747,351,021***
	Công ty CP Licogi 13	350,709,913,009	34,209,668,576
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	145,863,553,404	59,559,115,593
	Hướng hóa 1	21,847,918,522	5,972,061,865
	Hướng hóa 2	18,847,193,042	5,614,065,610
	Công ty Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng		
	Công ty cổ phần sông nhiệm	195,946,585,486	69,663,335,506
	Trung cấp nghề	-	-
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,637,162,364	12,556,804,999
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	2,135,111,288	2,135,111,288
	Công ty CP Thuận Phước	278,629,976,689	186,037,187,584
	Công ty CP Licogi 13 - cơ giới hạ tầng	-	-
	Tổng cộng	**1,015,617,413,804**	**375,747,351,021**

10.	**Tài sản khác**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
a	**Chi phí trả trước dài hạn**	**19,690,004,758**	**15,199,218,310**
	Công ty CP Licogi 13	1,428,618,415	1,077,409,260
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,395,183,632	2,353,264,914
	Công ty CP Licogi 13 - Thuận Phước	10,094,266,289	3,646,936,692
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	6,212,375,618	**7,577,365,596**
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	285,358,830	
	Trường trung cấp nghề	45,103,712	45,103,712
	Công ty CP LICOGI13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng	46,789,730	80,844,365
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	182,308,532	418,293,771
	Tổng cộng	**19,690,004,758**	**15,199,218,310**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021
(tiếp theo)

11	Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**1,021,626,881,867**	**1,021,626,881,867**	**732,123,725,655**	**713,761,553,775**	**1,003,264,709,987**	**1,003,264,709,987**
	Công ty CP LICOGI13	391,896,455,728	391,896,455,728	188,521,986,736	243,273,503,315	446,647,972,307	446,647,972,307
	Công ty CP LICOGI13 - FC	516,073,269,718	516,073,269,718	435,557,720,369	369,541,339,401	450,056,888,750	450,056,888,750
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	45,670,746,835	45,670,746,835	58,244,018,550	44,656,663,066	32,083,391,351	32,083,391,351
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	27,600,409,586	27,600,409,586		1,510,047,993	29,110,457,579	29,110,457,579
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phu	16,486,000,000	16,486,000,000	37,800,000,000	54,780,000,000	33,466,000,000	33,466,000,000
	Công ty CP đầu tư NN Sài Gòn Thành	23,900,000,000	23,900,000,000	12,000,000,000		11,900,000,000	11,900,000,000
	Tổng cộng vay ngắn hạn	**1,021,626,881,867**	**1,021,626,881,867**	**732,123,725,655**	**713,761,553,775**	**1,003,264,709,987**	**1,003,264,709,987**
C	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**						
	Công ty CP LICOGI13	33,235,364,714	33,235,364,714	41,008,897,880	762,853,097,397	755,079,564,231	755,079,564,231
	Công ty CP LICOGI13 - FC	5,418,541,835	5,418,541,835	2,500,934,545	2,447,845,008	5,365,452,298	5,365,452,298
	Công ty CP LICOGI13 - IMC	2,418,792,774	2,418,792,774	158,488,804	905,227,428	3,165,531,398	3,165,531,398
	Công ty CP LICOGI13 -CMC	2,977,015,540	2,977,015,540			2,977,015,540	2,977,015,540
	Công ty cổ phần sông Nhiệm	139,042,871,557	139,042,871,557	100,027,057,594		39,015,813,963	39,015,813,963
	Công ty TNHH MTV điện mặt trời QT	-	-				
	Công ty CP LICOGI 13-ICI	10,470,725,000	10,470,725,000			10,470,725,000	10,470,725,000
	Công ty CP địa ốc xanh SG Thuận Phu	179,536,920,882	179,536,920,882	155,843,959,999	128,239,325,566	151,932,286,449	151,932,286,449
	Công ty CP đ tư NN Sài Gòn Thành Đ	-	-		1,119,812,000	1,119,812,000	1,119,812,000
	Tổng cộng	**373,100,232,302**	**373,100,232,302**	**299,539,338,822**	**895,565,307,399**	**969,126,200,879**	**969,126,200,879**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

12.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Phải nộp	Đã nộp	30/09/2021
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	15,738,052,046	32,343,205,825	25,612,364,667	22,468,893,204
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18,681,433,591	1,392,092,431	6,323,805,944	13,749,720,078
	Thuế thu nhập cá nhân	2,242,227,445	672,860,636	695,720,340	2,219,367,741
	Thuế tài nguyên	42,541,016	375,062,586	281,121,676	136,481,926
	Thuế khác	935,461,411	1,362,855,890	475,511,456	1,822,805,845
Tổng cộng		37,639,715,509	36,146,077,368	33,388,524,083	40,397,268,794

13.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2021	01/01/2021
		VND	VND
	Văn phòng Công ty	180,279,522,258	164,923,916,950
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	2,356,936,326	2,711,943,625
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	8,547,029,928	11,022,244,135
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	9,972,055,292	8,603,299,506
	Công ty CP Licogi 13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	29,720,317,227	27,652,854,117
	Sông Nhiệm	30,325,403,697	25,566,895,575
	Trường trung cấp nghề	2,203,992,795	3,948,909,541
	Hướng hóa 1	105,281,000	203,500,000
	Hướng Hóa 2	9,020,000	54,500,000
	Công Ty TNHH MTV điện mặt trời Quảng trị		2,023,262,918
	Công ty cổ phần Sài gòn Thuận Phước	3,561,857,248	4,295,224,439
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	260,698,100,934	307,940,919,156
	Tổng cộng	**527,779,516,705**	**558,947,469,962**

Mâu sô B 09a - DNHN

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III Năm 2021
(tiếp theo)

14 Vốn chủ sở hữu

14 ***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông thiểu số	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2020	**435,980,320,000**	**533,500,000**	**50,149,592**	**(12,034,773,335)**	**17,229,084,227**	**104,010,156,666**	**34,187,738,958**	**579,956,176,108**
Lãi trong năm nay							5,311,328,777	5,311,328,777
Tăng trong năm nay	213,000,000,000					62,150,000,000		275,150,000,000
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác					1,150,708,817	1,254,658,815	744,093,109	3,149,460,741
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận					709,532,560		(1,398,513,692)	(688,981,132)
Lợi ích cổ đông thiểu số								-
Chi trả cổ tức							(33,527,062,000)	(33,527,062,000)
Giảm khác		(224,950,000)				5,722,164,204		5,497,214,204
Số dư ngày 31/12/2020	**648,980,320,000**	**308,550,000**	**50,149,592**	**(12,034,773,335)**	**19,089,325,604**	**173,136,979,685**	**5,317,585,152**	**834,848,136,698**
Lãi trong năm nay							10,037,393,919	10,037,393,919
Tăng trong năm nay								-
Chuyển theo TT200								-
Tăng khác								-
Tăng vốn từ nguồn LN để lại								-
Trích các quỹ								-
Phân phối lợi nhuận					**1,143,955,333**		**(1,143,955,333)**	-
Lợi ích cổ đông thiểu số						**(1,845,258,791)**		(1,845,258,791)
Chi trả cổ tức								-
Giảm khác							**(1,757,746,467)**	(1,757,746,467)
Số dư ngày 30/09/2021	**648,980,320,000**	**308,550,000**	**50,149,592**	**(12,034,773,335)**	**20,233,280,937**	**171,291,720,894**	**12,453,277,271**	**841,282,525,359**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

14.2	**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	**VND**
	Vốn Tổng công ty LICOGI	27,175,730,000	27,175,730,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	621,804,590,000	621,804,590,000
	Tổng cộng	**648,980,320,000**	**648,980,320,000**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

15.	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	**VND**
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	497,159,144,640	447,238,933,771
	Tổng cộng	**497,159,144,640**	**447,238,933,771**

16.	**Giá vốn hàng bán**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	**VND**
	Giá vốn hàng bán	478,924,518,669	394,697,903,031
	Tổng cộng	**478,924,518,669**	**394,697,903,031**

17.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	**VND**
	Doanh thu hoạt động tài chính	17,315,851,682	5,111,836,697
	Tổng cộng	**17,315,851,682**	**5,111,836,697**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

18.	**Chi phí tài chính**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	18,261,441,238	37,050,615,412
	Tổng cộng	**18,261,441,238**	**37,050,615,412**

19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	VND
	Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,404,833,030	3,183,263,130
	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phâ	-	-
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,404,833,030	3,183,263,130
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	64,034,124	42,734,124
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	53	74

VII. Những thông tin khác

1.	**Phải thu của khách hàng**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	VND
	Văn phòng Công ty	376,581,121,385	224,233,362,548
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	556,066,461,209	634,633,842,233
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	3,508,453,391	2,494,170,167
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm	1,573,357,980	
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận phước	-	10,104,240
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	57,796,908,089	62,274,704,237
	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Quảng Trị	14,809,109,013	
	Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	8,080,439,645	4,646,001,499
	Trường trung cấp nghề	2,655,530,250	3,723,797,838
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	73,498,807,302	53,617,263,812
	Tổng cộng	**1,094,570,188,264**	**985,633,246,574**

2.	**Trả trước cho người bán**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	271,779,315,317	255,725,079,361
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	52,371,195,209	77,433,962,630
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	98,775,010,922	145,200,343,913
	Công ty cổ phần Sông Nhiệm	57,867,084,969	
	Trường trung cấp nghề	200,482,188	200,482,188
	Hướng hóa 1	66,906,500	
	Hướng Hó 2	71,783,500	
	Công ty CP Địa ốc xanh SG Thuận Phước	20,530,000	44,488,000
	Công ty cổ phần Licogi13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	58,113,727,957	55,506,239,332
	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Quảng Trị	310,013,330	
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	22,559,173,187	20,423,983,635
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	6,234,221,345	6,574,036,000
	Tổng cộng	**568,369,444,424**	**561,108,615,059**

3.	**Phải thu dài hạn khách hàng**	**30/09/2021**	**01/01/2021**
		VND	VND
	Công ty CP Licogi 13	17,281,031,911	19,714,739,346
	Tổng cộng	**17,281,031,911**	**19,714,739,346**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

4.	Đầu tư Tài chính Dài Hạn	Tỷ lệ góp vốn	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
	Đầu tư dài hạn khác		***319,511,976,260***	***317,511,976,260***
	Công ty cổ phần LICOGI13 - NĂng lượng tái tạo		9,927,258,225	9,927,258,225
	Công ty cổ phần SX vật liệu và XD covesco1		1,000,000,000	1,000,000,000
	Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh		109,858,035	109,858,035
	Công ty CP năng lượng dầu khí toàn cầu		106,153,500,000	106,153,500,000
	Công ty cổ phần vật liệu chuyên dụng LICOGI13		2,721,360,000	2,721,360,000
	Dự án khu chung cư mỹ Luông		3,200,000,000	3,200,000,000
	Đầu tư trái phiếu NHNH PTNT CN tây Hà Nội		200,000,000	200,000,000
	Công ty cổ phần Phúc An Khang Bình Phước		103,800,000,000	101,800,000,000
	Công ty TNHH Trung Chính		92,400,000,000	92,400,000,000
	Tổng cộng		**319,511,976,260**	**317,511,976,260**

5.	Phải trả người bán	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
	Công ty CP Licogi 13	232,072,119,381	363,480,827,479
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	492,520,519,917	334,530,068,964
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	41,419,801,847	60,243,243,804
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thuận Phước	10,104,240	10,104,240
	Công ty TNHH MTV Điện Mặt Trời Quảng Trị	650,948,812	280,654,049
	Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	18,208,335,497	16,863,982,176
	Công ty cổ phần Sông nhiệm	8,078,236,058	2,985,129,947
	Trường trung cấp nghề	423,964,078	401,964,078
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	55,008,547,198	55,748,287,137
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	83,742,698,727	50,333,489,697
	Tổng cộng	**922,982,126,807**	**864,335,917,081**

6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
	Công ty CP Licogi 13	503,722,128,736	79,283,828,477
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	173,683,324,637	110,194,708,040
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	9,769,760	886,729,760
	Trường trung cấp nghề	32,325,001	932,295,001
	Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	46,895,606,416	43,400,792,674
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	25,122,438,702	14,277,190,356
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	16,379,881,853	24,130,610,041
	Tổng cộng	**765,845,475,105**	**273,106,154,349**

Mẫu số B 09a - DNHN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2021

(tiếp theo)

7.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	**VND**
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,018,012,307	13,905,321,180
	Tổng cộng	**13,018,012,307**	**13,905,321,180**

8.	**Thu nhập khác**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	**VND**
	Công ty CP Licogi 13	-	
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	9,975,000	
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	8,744,788	267,641
	Trường trung cấp nghề	16,363,636	
	Công ty CP LICOGI13- Đầu tư xây dựng và hạ tầng	-	
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	22,000,000	
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	148,741,555	
	Tổng cộng	**205,824,979**	**267,641**

9.	**Chi phí khác**	**Quí III/2021**	**Quí III/2020**
		VND	**VND**
	Công ty CP Licogi 13	268,222,358	339,608,050
	Công ty CP Licogi 13 - Nền móng xây dựng	1,463,865,491	93,674,794
	Công ty CP ĐT NN Sài Gòn Thành Đạt	176,849,004	10,809
	Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	53,782,653	(114,550,297)
	Công ty CP Licogi 13 - Vật liệu xây dựng	60,394,327	174,274,629
	Tổng cộng	**2,043,518,395**	**493,017,985**

11. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Lại Thị Thơ	**Nguyễn Thị Thơm**	**Phạm Văn Thăng**